

Số: 1775 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 17 tháng 8 năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Bù Gia Mập.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 128/HĐND-KTNS ngày 11/5/2015 của HĐND tỉnh về việc thỏa thuận danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 442/TTr-STNMT ngày 10/8/2015 và của UBND huyện Bù Gia Mập tại Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 07/4/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Bù Gia Mập với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Xã Bù Gia Mập	Xã Đắc Ó	Xã Đức Hạnh	Xã Phú Văn	Xã Đa Kia	Xã Phước Minh	Xã Bình Thắng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		173.613,0	33.950,8	24.394,2	3.749,8	9.778,0	7.201,7	6.532,7	5.812,4
1	Đất nông nghiệp	NNP	159.671,4	33.379,8	23.956,6	2.687,3	8.271,5	6.656,1	5.065,8	5.130,5
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.192,0			68,0		314,0	409,1	239,8
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>544,0</i>						<i>344,0</i>	<i>200,0</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	130,7							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	106.458,2	2.908,5	10.894,2	2.612,3	3.414,1	6.306,1	4.587,0	4.887,7
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.771,2	4.366,0	3.949,0		1.133,2			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	25.926,0	22.940,0	2.986,0					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.444,9	3.160,3	6.122,4		3.724,2			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	698,7		5,1	5,0		36,0	64,0	3,0
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	49,7	5,0		2,0			5,7	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.941,6	571,0	437,6	1.062,5	1.506,5	545,6	1.466,9	681,9
2.1	Đất quốc phòng	CQP	331,8	82,8	128,0					
2.2	Đất an ninh	CAN	1,4							



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Xã Bù Gia Mập	Xã Đăk Ô	Xã Đăc Hạnh	Xã Phú Văn	Xã Đa Kia	Xã Phước Minh	Xã Bình Thắng
(1)	(2)	(3)	(4) = 5) + ... + (22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	346,1							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,1	1,6	1,6	0,4	0,8	0,5	0,0	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi NN	SKC	249,2	1,2	5,9	5,5	2,0	5,0	1,6	3,7
2.7	Đất sử dụng cho HĐ khoáng sản	SKS	5,0	5,0						
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8.956,2	357,9	131,8	945,8	1.346,0	290,1	1.260,4	327,6
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,9			0,5			2,0	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.058,8	32,8	74,7	45,9	34,4	63,8	46,7	74,8
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	50,9							
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	81,7	0,6	0,4	0,4	4,0	0,4	1,3	0,8
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức SN	DTS	7,8	1,1						0,3
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,2	0,8	1,2	2,5	2,3	2,2		1,5
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	88,4	5,1	4,7	3,0	4,3	6,1	11,3	3,8
2.16	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	27,8						12,5	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,7	1,3	1,3	0,1	0,5	0,5	1,3	0,1
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	49,4							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.930,7	52,0	88,0	58,5	35,0	168,0	129,9	190,0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	639,4	28,9			77,2	9,2		79,4
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,0							
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
4	Đất đô thị	KDT	805,0							

(tiếp theo)

Chi tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
	Xã Long Bình	Xã Bình Tân	Xã Bình Sơn	Xã Long Hưng	Xã Bù Nho	Xã Long Hà	Xã Long Tân	Xã Phú Trung	Xã Phú Riêng	Xã Phú Nghĩa	Xã Phước Tân
(2)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
TỔNG DIỆN TÍCH TN	9.501,9	5.380,8	2.591,1	4.217,5	3.940,3	9.329,7	7.469,5	4.888,1	7.844,0	14.768,7	12.262,0
Đất nông nghiệp	8.585,0	4.804,4	2.501,0	3.784,8	3.245,7	8.875,4	7.114,7	4.685,8	7.273,9	12.610,3	11.042,8
Đất trồng lúa				29,5		75,1	12,9			43,6	
<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa</i>											
Đất trồng cây hàng năm khác		12,0		74,7		44,0					
Đất trồng cây lâu năm	8.551,0	4.776,4	2.501,0	3.555,3	3.227,0	8.489,3	7.033,3	4.681,8	7.217,9	9.775,7	11.039,8
Đất rừng phòng hộ										2.323,0	
Đất rừng đặc dụng											
Đất rừng sản xuất										438,0	
Đất nuôi trồng thủy sản	30,1	16,0		125,4	18,7	267,0	68,5	4,0	56,0		
Đất nông nghiệp khác	3,9									30,0	3,0
Đất phi nông nghiệp	916,8	576,4	90,1	432,7	694,6	454,3	354,8	202,3	570,0	2.158,5	1.219,2
Đất quốc phòng										121,0	
Đất an ninh				0,8						0,6	
Đất cụm công nghiệp		196,9		21,5	127,8						
Đất thương mại, dịch vụ	0,0	2,8	0,3	27,1	0,5			0,2	0,7	0,8	6,7
Đất cơ sở sản xuất phi NN	1,0	14,9	1,4	9,3	123,5	10,9	1,7	2,1	29,0	5,3	25,5
Đất sử dụng cho HĐ khoáng											
Đất phát triển hạ tầng	586,4	160,3	54,1	176,7	192,4	114,2	89,6	67,1	180,8	1.813,5	861,6
Đất bãi thải, xử lý chất thải					11,8				0,6	10,0	1,0
Đất ở tại nông thôn	61,2	55,8	6,5	74,1	82,7	110,5	65,1	36,3	84,9	77,1	31,5
Đất ở tại đô thị									30,0	20,9	
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,4	0,4	0,5	0,4	2,0	0,4	0,5	0,4	0,3	57,4	11,3
Đất XD trụ sở của tổ chức	0,9			5,5							
Đất cơ sở tôn giáo	0,9	1,3	0,3	0,5	1,0	0,7	0,7	0,4	0,8	1,6	1,5

Chi tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
	Xã Long Bình	Xã Bình Tân	Xã Bình Sơn	Xã Long Hưng	Xã Bù Nho	Xã Long Hà	Xã Long Tân	Xã Phú Trung	Xã Phú Riêng	Xã Phú Nghĩa	Xã Phước Tân
(2)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
Đất làm nghĩa trang, nghĩa	2,3	4,1	4,0	2,5	10,0	8,2	5,4	1,6	4,0	6,5	1,6
Đất sản xuất VLXD, làm đò										2,0	13,3
Đất sinh hoạt cộng đồng	0,1	0,3	0,2	0,9	0,7	1,6	0,8	0,6	1,4	2,2	1,0
Đất khu vui chơi, giải trí				42,6					3,3	3,5	
Đất sông, ngòi, kênh, rạch,	195,0	139,4	21,3	70,8	104,4	110,0	80,0	81,4	210,0	36,0	161,0
Đất có mặt nước chuyên	68,7		1,6		37,6	98,0	110,1	1,6	23,9		103,3
Đất phi nông nghiệp khác					0,2		0,9	10,7	0,3		
Đất chưa sử dụng											
Đất đô thị									450,0	355,0	

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Xã Bù Gia Mập	Xã Đăk Ô	Xã Đứk Hạnh	Xã Phú Văn	Xã Đa Kia	Xã Phước Minh	Xã Bình Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	137,05	10,70	4,55	1,30	3,57	20,20	16,09	
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	136,22	10,70	4,55	1,30	2,73	20,20	16,09	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,84				0,84			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,97					0,62	0,48	
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi NN	SKC	0,95							
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,99							
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,03					0,62	0,48	

(tiếp theo)

Chi tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
	Xã Long Bình	Xã Bình Tân	Xã Bình Sơn	Xã Long Hưng	Xã Bù Nho	Xã Long Hà	Xã Long Tân	Xã Phú Trung	Xã Phú Riêng	Xã Phú Nghĩa	Xã Phước Tân
(2)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
Đất nông nghiệp	0,93		9,08		7,66	3,15		11,67	3,76	23,44	20,95
Đất trồng cây lâu năm	0,93		9,08		7,66	3,15		11,67	3,76	23,44	20,95
Đất rừng phòng hộ											
Đất phi nông nghiệp			0,12	0,31	0,21	0,03	0,16	1,14		0,14	0,76
Đất cơ sở sản xuất phi NN							0,16	0,79			
Đất phát triển hạ tầng				0,31	0,19			0,35		0,14	
Đất ở tại nông thôn			0,12		0,02	0,03					0,76

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Xã Bù Gia Mập	Xã Đăk Ô	Xã Đứk Hạnh	Xã Phú Văn	Xã Đa Kia	Xã Phước Minh	Xã Bình Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	198,37	11,40	5,05	4,39	6,67	20,90	17,59	3,50
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	197,53	11,40	5,05	4,39	5,83	20,90	17,59	3,50
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,84				0,84			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông	NNP/NNP	63,00	5,00		23,00				

2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	21,00			21,00					
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/LMU	42,00	5,00		2,00					

(tiếp theo)

Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
	Xã Long Bình	Xã Bình Tân	Xã Bình Sơn	Xã Long Hưng	Xã Bù Nho	Xã Long Hà	Xã Long Tân	Xã Phú Trung	Xã Phú Riêng	Xã Phú Nghĩa	Xã Phước Tân
(2)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1,80	1,50	10,18	1,70	19,66	4,65	0,70	14,17	7,12	28,44	38,95
Đất trồng cây lâu năm	1,80	1,50	10,18	1,70	19,66	4,65	0,70	14,17	7,12	28,44	38,95
Đất rừng phòng hộ											
Chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp	2,00									30,00	3,00
Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm							0,16	0,79			
Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	2,00									30,00	3,00

Điều 2. Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Bù Gia Mập được phê duyệt, UBND huyện Bù Gia Mập có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Gia Mập và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT(HH354).¹⁴

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KỶ CHỨC TỊCH

KỶ CHỨC TỊCH



Trần Ngọc Trại